

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Tấn Trí	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2018)
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2018)
Ông Hồ Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên
Ông Mai Duy Thắng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Hoàng Minh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2017)
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Lê Thế Dân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2018)
Ông Trần Chí Hiếu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2018)
Ông Trần Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2017)
Ông Trần Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Nhật Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời

351
CÔNG
TY
DÂN &
VIỆT
P HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 113 tỷ đồng vượt quá vốn điều lệ là 66,38 tỷ đồng, và tại ngày này, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 76,50 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Tập đoàn trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Chí Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Theo ủy quyền số 35B/TB-BCC ngày 01 tháng 03 năm 2018
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Số: 18.379HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng với tổng số dự phòng ước tính là 2,27 tỷ đồng. Như vậy, nếu các khoản dự phòng phải thu nêu trên được ghi nhận đầy đủ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thì chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) sẽ tăng là 2,27 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm đi 2,27 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) sẽ tăng là 2,27 tỷ và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) sẽ giảm đi một khoản tương ứng là 2,27 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại mục 2.5 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 của Tập đoàn là 113 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu là 66,38 tỷ đồng, và tại ngày này, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 76,50 tỷ đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

KIỂM TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC



slapu

Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Nguyễn Thị Hải Yến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2843-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.098.714.178	79.575.654.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.971.868.848	5.081.580.791
1. Tiền	111		1.971.868.848	5.081.580.791
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.742.640.482	49.810.267.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	56.287.218.250	56.092.764.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		472.829.780	1.925.431.337
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	6.185.495.853	5.942.027.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(30.202.903.401)	(14.149.955.558)
III. Hàng tồn kho	140		10.237.138.886	24.571.140.044
1. Hàng tồn kho	141	4.4	10.237.138.886	24.678.272.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(107.132.466)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.065.962	112.665.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.065.962	112.665.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.239.279.909	83.910.625.487
I. Tài sản cố định	220		45.491.385.250	49.957.339.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	45.454.440.806	49.957.339.258
Nguyên giá	222		103.853.274.685	102.028.729.157
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.398.833.879)	(52.071.389.899)
2. Tài sản cố định vô hình	227		36.944.444	-
Nguyên giá	228		38.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.055.556)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.890.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.890.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		18.630.004.659	33.953.286.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	18.630.004.659	20.808.075.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	13.145.210.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		109.337.994.087	163.486.279.662

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.719.219.685	190.946.132.317
I. Nợ ngắn hạn	310		121.598.228.114	189.349.532.317
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	82.112.421.934	90.801.722.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	2.111.367.554	6.910.710.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	7.434.945.178	6.378.759.428
4. Phải trả người lao động	314	4.11	4.969.877.671	2.336.277.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	1.049.320.019	21.945.703.416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.572.640.772	1.660.003.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	20.347.032.173	59.315.733.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.813	622.813
II. Nợ dài hạn	330		54.120.991.571	1.596.600.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.12	17.098.049.516	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	37.022.942.055	1.596.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(66.381.225.598)	(27.459.852.655)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(66.381.225.598)	(27.459.852.655)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15.2	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.15.1	1.609.818.000	1.609.818.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.148.578.509
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.15.1	11.813.015	5.403.435
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.15.1	(113.002.856.613)	(75.223.652.599)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(75.223.652.599)	(72.555.242.650)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37.779.204.014)	(2.668.409.949)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		109.337.994.087	163.486.279.662



Trần Chí Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Theo ủy quyền số 35B/TB-BCC
ngày 01 tháng 03 năm 2018
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.826.061.517	232.154.069.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		169.150.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	182.656.910.608	232.154.069.088
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	170.432.397.729	204.379.905.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.224.512.879	27.774.163.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.944.660	21.846.601
7. Chi phí tài chính	22	5.3	5.149.998.306	7.125.643.857
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.494.528.818	7.090.153.034
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	2.365.610.550	4.445.535.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	31.874.711.577	14.334.123.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.153.862.894)	1.890.707.793
11. Thu nhập khác	31	5.6	5.829.649.889	196.646.308
12. Chi phí khác	32	5.7	3.309.780.753	144.640.970
13. Lợi nhuận khác	40		2.519.869.136	52.005.338
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.633.993.758)	1.942.713.131
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	13.145.210.256	4.611.123.080
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(37.779.204.014)	(2.668.409.949)
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(37.779.204.014)	(2.668.409.949)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	(8.395)	(593)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	(8.395)	(593)



Trần Chí Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Theo ủy quyền số 35B/TB-BCC
ngày 01 tháng 03 năm 2018
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(24.633.993.758)	1.942.713.131
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	6.413.499.536	4.243.124.504
Các khoản dự phòng	03		15.945.815.377	(583.132.796)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(106.494.148)	(58.176.178)
Chi phí lãi vay	06	5.3	4.494.528.818	7.090.153.034
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		2.113.355.825	12.634.681.695
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.993.074.348	(7.821.314.567)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.441.133.624	(11.107.549.710)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.830.172.073)	18.304.518.301
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.143.670.924	(357.814.389)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.086.719.485)	(1.927.037.386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(237.453.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(225.656.837)	9.488.029.950
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(516.190.000)	(3.528.472.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.454.545	43.700.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.039.603	21.430.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(409.695.852)	(3.463.342.569)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	35.763.611.409	52.700.058.387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(38.237.970.663)	(55.101.363.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.474.359.254)	(2.401.305.274)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		(3.109.711.943)	3.623.382.107
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.081.580.791	1.458.198.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	1.971.868.848	5.081.580.791



Trần Chí Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Theo ủy quyền số 35B/TB-BCC
ngày 01 tháng 03 năm 2018
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thùy
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600448180 ngày 07 tháng 05 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần	Việt Nam	18.412.820.000	40,92	18.412.820.000	40,92
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	26.587.180.000	59,08	26.587.180.000	59,08
Cộng		45.000.000.000	100,00	45.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2017 là 269 (31/12/2016 là: 256).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm;
- Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh nhà.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa – BCC	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 113 tỷ đồng vượt quá vốn điều lệ là 66,38 tỷ đồng, và tại ngày này, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 76,50 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Tập đoàn trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Biên Hòa;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê là 49 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí khác.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	62.197.193	43.186.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.909.671.655	5.038.394.033
Cộng	1.971.868.848	5.081.580.791

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Khang Thịnh Đạt	8.905.081.198	5.550.958.475
Công ty TNHH XD TM DV Kỹ Thuật Anh Duy	4.305.613.130	272.720.220
Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD 102	3.932.001.000	3.932.001.000
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Sài Gòn	2.385.670.000	2.385.670.000
Công ty CP Xây dựng 14-9	1.494.351.814	3.902.152.028
Các khách hàng khác	34.832.809.570	39.617.570.835
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8	431.691.538	431.691.538
Cộng	56.287.218.250	56.092.764.096

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Ông Nguyễn Minh Huy	1.900.049.661	(1.900.049.661)	2.309.525.676	(1.936.049.661)
Phải thu người lao động	1.166.356.623	(421.404.000)	1.845.826.680	-
Ký cược, ký quỹ	32.304.338	-	153.903.560	-
Các đối tượng khác	3.086.785.231	(1.747.765.600)	1.632.771.977	(2.100.000)
Cộng	6.185.495.853	(4.069.219.261)	5.942.027.893	(1.938.149.661)

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.571.103.224	-	8.902.636.927	-
Công cụ, dụng cụ	488.716.071	-	747.327.685	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206.905.345	-	225.619.073	-
Thành phẩm	5.969.563.746	-	12.253.083.359	(107.132.466)
Hàng hóa	850.500	-	2.539.094.232	-
Hàng gửi bán	-	-	10.511.234	-
Cộng	10.237.138.886	-	24.678.272.510	(107.132.466)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.155.884.390	952.980.989	22.913.431.365	8.763.475.807
Cộng	31.155.884.390	952.980.989	22.913.431.365	8.763.475.807

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước cho người bán theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2017
VND

Tại ngày 01/01/2017
VND

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD 102	3.932.001.000	-	Trên 3 năm	3.932.001.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu Tư BĐS Sài Gòn	2.385.670.000	-	Trên 3 năm	754.410.657	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng 14-9	1.494.351.814	-	Trên 3 năm	3.902.152.028	2.731.506.420	Trên 3 năm
Công ty CP ACC Phát Triển Công Nghệ	1.076.918.300	-	Trên 3 năm	2.385.670.000	1.669.969.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng Liên Thạch	923.459.280	-	Trên 3 năm	1.992.026.690	1.992.026.690	Trên 3 năm
Công ty TNHH Kinh Bàng	754.410.657	-	Trên 3 năm	923.459.280	-	Trên 3 năm
Các công ty khác	16.263.554.078	952.980.989	Trên 3 năm	6.515.894.449	1.800.306.097	Trên 3 năm
Cộng	26.830.365.129	952.980.989		20.405.614.104	8.193.808.207	
Trả trước cho người bán:						
Đối tượng khác	256.300.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Cộng	256.300.000	-		-	-	
Phải thu ngắn hạn khác:						
Ông Nguyễn Minh Huy	1.900.049.661	-	Trên 3 năm	2.317.770.593	381.720.932	Trên 3 năm
Đối tượng khác	2.169.169.600	-	Trên 3 năm	190.046.668	187.946.668	Trên 3 năm
Cộng	4.069.219.261	-		2.507.817.261	569.667.600	
Tổng cộng	31.155.884.390	952.980.989		22.913.431.365	8.763.475.807	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	29.013.714.577	61.230.771.550	10.996.145.633	149.000.000	639.097.397	102.028.729.157
Mua trong năm	-	377.400.000	-	-	-	377.400.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.207.526.617	324.618.911	-	-	-	1.532.145.528
Thanh lý	-	(85.000.000)	-	-	-	(85.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	30.221.241.194	61.847.790.461	10.996.145.633	149.000.000	639.097.397	103.853.274.685
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	10.779.750.570	31.680.346.992	9.147.883.740	81.551.055	381.857.542	52.071.389.899
Khấu hao trong năm	2.076.388.642	3.093.898.528	1.144.891.189	2.932.560	94.333.061	6.412.443.980
Thanh lý	-	(85.000.000)	-	-	-	(85.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	12.856.139.212	34.689.245.520	10.292.774.929	84.483.615	476.190.603	58.398.833.879
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	18.233.964.007	29.550.424.558	1.848.261.893	67.448.945	257.239.855	49.957.339.258
Tại ngày 31/12/2017	17.365.101.982	27.158.544.941	703.370.704	64.516.385	162.906.794	45.454.440.806

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 101.470.999.159 đồng – Xem thêm mục 4.14;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.141.099.604 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quyền sử dụng đất (*)	17.954.844.266	19.188.801.204
Công cụ dụng cụ	668.546.716	1.268.105.799
Chi phí trả trước khác	6.613.677	351.168.970
Cộng	18.630.004.659	20.808.075.973

(*) Là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với thời hạn 49 năm được dùng thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng VID – CN Bình Dương – Xem thêm mục 4.14.

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Phương Nga	5.406.062.307	5.406.062.307	5.132.800.662	5.132.800.662
Công ty TNHH Thành Lợi	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032
Phải trả cho các đối tượng khác	53.501.417.383	53.501.417.383	62.463.979.198	62.463.979.198
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.029.912.212	10.029.912.212	10.029.912.212	10.029.912.212
Cộng	82.112.421.934	82.112.421.934	90.801.722.104	90.801.722.104

4.9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV Công Trình 875	-	145.225.000
Công ty CP Xây Lắp Sonacons	-	340.055.800
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Tecco Trường Lộc	-	2.869.380.000
Các đối tượng khác	1.790.957.912	3.235.639.716
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	320.409.642	320.409.642
Cộng	2.111.367.554	6.910.710.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.386.670.509	4.881.655.837	3.199.812.773	3.068.513.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.396.916	-	-	326.396.916
Thuế thu nhập cá nhân	56.227.191	75.641.882	98.984.370	32.884.703
Thuế khác	4.609.464.812	313.063.028	915.377.854	4.007.149.986
Cộng	6.378.759.428	5.270.360.747	4.214.174.997	7.434.945.178

4.11. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 11, tháng 12 và thưởng năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

4.12. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí vận chuyển	257.778.382	202.428.424
Lãi vay phải trả	214.845.969	21.209.819.490
Các khoản trích trước khác	576.695.668	533.455.502
Cộng	1.049.320.019	21.945.703.416

Dài hạn:

Lãi vay phải trả 17.098.049.516 -

Lãi vay phải trả là các khoản lãi vay phát sinh từ hợp đồng vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng VID – CN Bình Dương. Ngày 12 tháng 05 năm 2017, ngân hàng đã tái phân loại khoản vay này và lãi vay phải trả thành khoản phải trả dài hạn đến năm 2032 theo phụ lục số BDG/SLO/05/2017-AH – Xem thêm mục 4.14.

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.712.135.187	818.965.871
Cổ tức phải trả là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	637.481.140	637.481.140
Cổ tức phải trả khác	8.233.440	8.233.440
Phải trả khác	214.791.005	195.322.659
Cộng	3.572.640.772	1.660.003.110

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Biên Hòa	18.495.984.122	18.495.984.122	34.615.611.409	35.878.423.283	17.233.172.248	17.233.172.248
Ngân hàng VID Public Bank	1.101.749.360	1.101.749.360	-	1.101.749.360	-	-
Ngân hàng VID Public Bank – Chi nhánh Bình Dương	8.680.000.000	-	-	8.680.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	30.858.000.000	1.068.000.000	1.785.859.925	29.790.000.000	2.853.859.925	2.853.859.925
Vay cá nhân	180.000.000	180.000.000	80.000.000	-	260.000.000	260.000.000
Cộng	59.315.733.482	20.845.733.482	36.481.471.334	75.450.172.643	20.347.032.173	20.347.032.173
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Biên Hòa	2.664.600.000	2.664.600.000	-	1.068.000.000	1.596.600.000	1.596.600.000
Vay dài hạn ngân hàng VID – CN Bình Dương	29.790.000.000	-	8.680.000.000	1.257.798.020	37.212.201.980	37.212.201.980
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(30.858.000.000)	(1.068.000.000)	30.858.000.000	1.785.859.925	(1.785.859.925)	(1.785.859.925)
Cộng	1.596.600.000	1.596.600.000	39.538.000.000	4.111.657.945	37.022.942.055	37.022.942.055
Tổng cộng	60.912.333.482	22.442.333.482	76.019.471.334	79.561.830.588	57.369.974.228	57.369.974.228

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng VID – CN Bình Dương là khoản vay được ngân hàng đã tái phân loại từ khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn theo phụ lục số BDG/SLO/05/2017-AH ngày 12 tháng 05 năm 2017. Khoản vay dài hạn này có thời hạn 16 năm và chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Tài sản có định hữu hình với nguyên giá là 64.695.541.554 đồng – Xem thêm mục 4.6;
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An – Xem thêm mục 4.7.

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Biên Hòa chịu lãi suất 7,5%/năm đối với VND và các khoản vay dài hạn với thời hạn 5 năm và chịu lãi suất từ 10,4%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Toàn bộ nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại đường Số 1A, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, máy móc, phương tiện vận tải với nguyên giá là 36.775.457.605 đồng - Xem thêm mục 4.6.

4.15. Vốn chủ sở hữu**4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	45.000.000.000	1.609.818.000	1.652.254.535	990.996.407	(72.555.242.650)	(23.302.173.708)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.668.409.949)	(2.668.409.949)
Sử dụng quỹ	-	-	(503.676.026)	(985.592.972)	-	(1.489.268.998)
Tại ngày 01/01/2017	45.000.000.000	1.609.818.000	1.148.578.509	5.403.435	(75.223.652.599)	(27.459.852.655)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(37.779.204.014)	(37.779.204.014)
Sử dụng quỹ	-	-	(1.148.578.509)	-	-	(1.148.578.509)
Tặng khác	-	-	-	6.409.580	-	6.409.580
Tại ngày 31/12/2017	45.000.000.000	1.609.818.000	-	11.813.015	(113.002.856.613)	(66.381.225.598)

Trong năm, Tập đoàn đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển để bù đắp khoản chi phí trả trước với số tiền là 1.148.578.509 đồng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông số 48/NQ-BCC-ĐHCE, ngày 26 tháng 04 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng công ty xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần	18.412.820.000	18.412.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.587.180.000	26.587.180.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.15.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.779.204.014)	(2.668.409.949)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8.395)	(593)

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	287.818.241	281.319.459
Cộng	287.818.241	281.319.459
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại: USD	228,86	241,70

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.988.079.181	1.409.947.489

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu từ bán bê tông ly tâm	146.564.896.479	171.790.816.002
Doanh thu từ bán bê tông tươi	19.679.509.634	40.933.308.182
Doanh thu từ bán bê tông đúc sẵn	2.798.440.470	3.951.477.229
Doanh thu từ bán thành phẩm khác	495.324.075	13.793.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.287.890.859	15.464.674.255
Cộng	182.826.061.517	232.154.069.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	(169.150.909)	-
Cộng	182.656.910.608	232.154.069.088
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	594.055.725

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.458.230.650	145.668.358.858
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.170.112.846	40.710.278.338
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.518.918.790	2.500.663.346
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.961.471.485	2.618.927.627
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.323.663.958	12.881.676.935
Cộng	170.432.397.729	204.379.905.104

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	4.494.528.818	7.090.153.034
Lãi chậm thanh toán	562.725.735	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	92.743.753	35.490.823
Cộng	5.149.998.306	7.125.643.857

5.4. Chi phí bán hàng

Chủ yếu là các chi phí vận chuyển hàng bán trong năm.

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.836.891.791	7.412.454.831
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	689.236.444	741.336.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.585.919.704	1.519.146.703
Chi phí dự phòng	16.052.947.843	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.043.119.094	2.773.414.634
Chi phí bằng tiền khác	1.666.596.701	1.887.770.946
Cộng	31.874.711.577	14.334.123.904

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi phạt trên nợ gốc trả chậm và lãi vay quá hạn được Ngân hàng VID – CN Bình Dương miễn giảm	5.304.733.338	-
Khác	524.916.551	196.646.308
Cộng	5.829.649.889	196.646.308

5.7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khấu hao cho thời gian ngừng sản xuất năm 2014	2.471.432.722	-
Phạt vi phạm hành chính	411.278.285	-
Khác	427.069.746	144.640.970
Cộng	3.309.780.753	144.640.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.940.642.084	154.543.628.320
Chi phí nhân công	28.013.996.118	29.374.262.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.413.499.536	4.243.124.504
Chi phí dự phòng	16.052.947.843	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.511.128.490	11.655.108.047
Chi phí khác bằng tiền	4.763.281.119	2.000.834.359
Cộng	182.695.495.190	201.816.957.850

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với các khoản chuyển lỗ.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	35.763.611.409	52.700.058.387

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(38.237.970.663)	(55.101.363.661)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Tập đoàn, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn cung cấp. Cụ thể là Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong năm của Tập đoàn chủ yếu là từ bán các sản phẩm từ bê tông nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Biên Hòa		Long An		Loại trừ		Đơn vị tính: triệu đồng Tổng cộng	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
Doanh thu thuần								
Từ khách hàng bên ngoài	59.750	114.613	122.907	117.542	-	-	182.657	232.154
Giữa các bộ phận	5.367	8.235	5.580	6.796	(10.947)	(15.031)	-	-
Cộng	65.117	122.848	128.487	124.338	(10.947)	(15.031)	182.657	232.154

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả của bộ phận	1.222	10.246	11.002	17.528	-	-	12.225	27.774
Chi phí không phân bổ							34.240	18.780
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							(22.016)	8.995
Thu nhập tài chính							12	22
Chi phí tài chính							5.150	7.126
Lợi nhuận trước thuế Thuế TNDN							(24.634)	1.943
							-	-
Lợi nhuận sau thuế							(37.779)	(2.668)

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác

	Biên Hòa		Long An		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12	Tại ngày 01/01	Tại ngày 31/12	Tại ngày 01/01	Tại ngày 31/12	Tại ngày 01/01	Tại ngày 31/12	Tại ngày 01/01
Tài sản của bộ phận	9.593	12.013	54.676	58.865	(48.798)	(40.148)	15.470	30.730
Tài sản không phân bổ							93.868	132.756
Tổng tài sản							109.338	163.486
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ							175.719	190.946
Tổng nợ phải trả							175.719	190.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Biên Hòa		Long An		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	-	(2.559)	(516)	(969)	-	-	(516)	(3.528)
Chi phí khấu hao trong kỳ	1.169	952	5.245	3.291	-	-	6.413	4.243

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần
- HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu – Xem thêm mục 4.2:		
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	431.691.538	431.691.538
Phải trả người bán ngắn hạn - Xem thêm mục 4.8:		
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	(10.029.912.212)	(10.029.912.212)
Người mua ứng tiền trước - Xem thêm mục 4.9:		
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	(320.409.642)	(320.409.642)
Phải trả khác - Xem thêm mục 4.13:		
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	(637.481.140)	(637.481.140)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
--	------------------------	------------------------

Bán hàng - Xem thêm mục 5.1

Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	-	594.055.725
--	---	-------------

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
--	------------------------	------------------------

Mua hàng:

Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	-	992.931.545
--	---	-------------

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá giá thỏa thuận do. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
--	------------------------	------------------------

Thù lao và thu nhập	508.845.169	456.687.265
---------------------	-------------	-------------

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 49 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
--	-----------------------	-------------------------

Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	287.818.241	281.319.459
--	-------------	-------------

Tại ngày 31/12/2017, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u> VND
--	---	---

Từ 1 năm trở xuống	287.818.241	281.319.459
--------------------	-------------	-------------

Cộng	<u>287.818.241</u>	<u>281.319.459</u>
-------------	---------------------------	---------------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Đường Số 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Chí Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Theo ủy quyền số 35B/TB-BCC
ngày 01 tháng 03 năm 2018
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84,511 363 3334

